

PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT THỜI GIAN TRONG TIẾNG NHẬT DƯỚI GÓC NHÌN ẪN DỤ TRI NHẬN Ý NIỆM VÀ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI VIỆC DẠY HỌC TIẾNG NHẬT

Nguyễn Đoàn Hương Thủy
Trường Đại học FPT

Tóm tắt: Nghiên cứu thời gian trong tiếng Nhật dưới góc nhìn tri nhận và ẩn dụ ý niệm làm rõ cách thời gian được kiến tạo và biểu đạt thông qua ngôn ngữ, chịu ảnh hưởng của trải nghiệm và văn hóa. Dựa trên Mach, Hooke và Yano (2010), nghiên cứu phân biệt ba dạng thời gian: thời gian đo lường, sinh thái và phái sinh, được mã hóa trong tiếng Nhật qua hệ thống thì-thể và các ẩn dụ ý niệm như THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN hay THỜI GIAN LÀ CHUYỂN ĐỘNG. Do đặc trưng văn hóa, các biểu thức thời gian trong tiếng Nhật thường đa nghĩa, khiến cách tiếp cận thuần ngữ pháp chưa đủ. Nghiên cứu góp phần làm rõ mối quan hệ giữa thời gian, văn hóa và chủ thể, hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học tiếng Nhật.

Từ khóa: ẩn dụ tri nhận, ẩn dụ ý niệm, thời gian trong tiếng Nhật, dạy học tiếng Nhật.

WAYS OF EXPRESSING TIME IN JAPANESE FROM THE PERSPECTIVE OF CONCEPTUAL METAPHOR THEORY AND THEIR IMPLICATIONS FOR JAPANESE LANGUAGE TEACHING

Abstract: This study examines time in Japanese from a cognitive and conceptual metaphor perspective, clarifying how time is constructed and expressed through language under the influence of experience and culture. Drawing on Mach, Hooke, and Yano (2010), the study distinguishes three types of time—measured time, ecological time, and derived time—which are encoded in Japanese through the tense-aspect system and conceptual metaphors such as TIME IS SPACE and TIME IS MOTION. Due to cultural characteristics, temporal expressions in Japanese are often polysemous, making a purely grammatical approach insufficient. This study elucidates the relationship between time, culture, and the speaking subject, and provides theoretical support for more effective Japanese language teaching and learning.

Keywords: cognitive metaphor, conceptual metaphor, Japanese temporal expressions, Japanese language teaching.

Nhận bài: 14/11/2025

Phản biện: 17/12/2025

Duyệt đăng: 22/12/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiếng Nhật, việc biểu đạt thời gian không chỉ dựa trên các hình thức ngữ pháp bề mặt mà còn phản ánh những dạng tri nhận đặc thù của người Nhật đối với thế giới và kinh nghiệm sống. Thời gian thường không chỉ được tri nhận thông qua các miền quen thuộc như chuyển động, không gian, trạng thái và trải nghiệm cơ thể mà còn thông qua tri nhận văn hóa, từ đó hình thành các ẩn dụ ý niệm chi phối cách sử dụng những kết cấu như ~ている, ~ていた hay ~て来た. Tuy nhiên, trong dạy và học tiếng Nhật, các dạng tri nhận này chưa được chú trọng đúng mức. Bài báo này tập trung làm rõ các mô hình tri nhận nền tảng của tiếng Nhật trong biểu đạt thời gian và gợi ý hướng tiếp cận sư phạm phù hợp.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tri nhận: Khái niệm về tri nhận theo Lakoff và Johnson (1999), là quá trình con người tiếp nhận, xử lý và tổ chức thông tin để hình thành nên cấu trúc hiểu biết về thế giới. Trong ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ không được xem như một hệ thống ký hiệu trung tính, mà là sự phản ánh trực tiếp cách con người tri giác, khái niệm hóa và

đánh giá thế giới dựa trên trải nghiệm của mình. Chẳng hạn, các phát ngôn tiếng Nhật như “今日は時間がゆっくり流れている” (Kyo wa jikan ga yukkuri nagareteiru) (Hôm nay thời gian trôi chậm) cho thấy tri nhận thời gian phụ thuộc vào trạng thái tâm lý của người nói, chứ không phải vào thời gian vật lý.

Ẩn dụ tri nhận: Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ tri nhận là cơ chế cho phép con người hiểu những miền kinh nghiệm trừu tượng thông qua các miền cụ thể hơn. Ví dụ, người Nhật nói “締め切りが近づいている” (Shimekiri ga chikazuiteiru) (Hạn chót đang đến gần) - một hiện tượng thời gian được hiểu qua chuyển động trong không gian.

Ẩn dụ ý niệm: Ẩn dụ ý niệm là hệ thống tư duy sâu xa tổ chức các khái niệm trừu tượng. Các ẩn dụ này không chỉ xuất hiện trong diễn ngôn thường nhật mà còn chi phối cấu trúc ngữ pháp và hệ thống biểu đạt thời gian trong tiếng Nhật. Các ẩn dụ phổ quát liên quan đến thời gian gồm: THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN → “前の週” (mae no shu) (tuần trước), “後で” (atode) (sau đó); THỜI GIAN LÀ CHUYỂN ĐỘNG → “時間が過ぎる”

(*jikan ga sugiru*) (thời gian trôi qua), “月日が流れる” (*tsukihi ga nagare*) (ngày tháng trôi đi); SỰ KIỆN LÀ VẬT THỂ → “楽しい時間をつかまえる” (*tanoshii jikan wo tsukamaeru*) (nắm bắt thời gian vui vẻ)

Thời gian từ triết học đến ngôn ngữ học A-series và B-series trong triết học thời gian: McTaggart (1908) phân biệt hai hình thức biểu đạt thời gian: A-series: “quá khứ – hiện tại – tương lai” → mang tính chủ thể, biến đổi. Và B-series: “trước – sau” → mang tính quan hệ, cố định. Trong giao tiếp tiếng Nhật, dấu ấn của A-series có thể thấy qua: “昨日、雨が降った” (*Kinou, ama ga futta*) (Hôm qua trời mưa) → miêu tả theo trục quá khứ–hiện tại–tương lai. Trong khi đó, B-series hiện diện khi diễn đạt trình tự trước–sau của sự kiện: “雨が降った後で出かけた” (*Ame ga futta atode, dekaketa*) (Sau khi trời mưa, tôi đi ra ngoài). Từ hai quan điểm giữa McTaggart và Russell cho thấy thời gian không phải chỉ là đại lượng vật lý mà còn là hiện tượng nhận thức.

Thời gian tuyệt đối và thời gian tri nhận: Khái niệm “thời gian tuyệt đối” trở nên không khả dụng khi đưa tri nhận vào phân tích. Thời gian con người cảm nhận phụ thuộc vào ký ức, cảm xúc và ngôn ngữ qua diễn ngữ “楽しい時間はあつという間に過ぎる” (*tanoshii jikan wa attoiumani sugiru*) (Thời gian vui vẻ trôi qua trong chớp mắt). Điều này cho thấy bản chất của thời gian không tách rời chủ thể.

Thời gian trong ngôn ngữ: Theo Nakamura (2001) Trong ngôn ngữ học, thời gian được mã hóa qua các phương tiện sau Thì (*tense*) và Thể (*aspect*). Theo Thì (*tense*) thì “～た” chỉ quá khứ; “～ます” có thể mang nghĩa tương lai trong một số ngữ cảnh còn “～ている” mang nghĩa hiện tại. Tuy nhiên khi xét theo Thể (*aspect*) “～ている” chỉ thể tiếp diễn hoặc kết quả của hành động, “～た” chỉ nghĩa hoàn thành hoặc phi hoàn thành. Thông qua phương thức biểu đạt của thì và thể, người đọc có thể định vị được vị trí thời gian qua diễn ngữ “9時に電話があります” (*kuji ni denwa ga arimasu*) (9 giờ tôi có cuộc gọi); Độ dài thời gian

qua diễn ngữ “3時間寝た” (*san jikan neta*) (Tôi đã ngủ trong 3 giờ).; Cấu trúc diễn ngôn, trật tự sự kiện, quan hệ điều kiện - kết quả, thông tin ngầm định qua diễn ngữ “結婚するので、挨拶に行った” (*kekkon surunode, aisatsu ni itta*) (Vì kết hôn nên tôi đã đi đến để chào hỏi) cho biết sự kiện “đi chào hỏi” xảy ra trước “kết hôn”. Các

cấu trúc này cho thấy biểu đạt thời gian trong tiếng Nhật phụ thuộc mạnh mẽ vào tri nhận và bối cảnh văn hóa.

Thời gian trong tri nhận: Mach và Yano (2010) đề xuất ba dạng thời gian trong nhận thức:

1. Thời gian đo lường (Measured Time) là thời gian mang tính khách quan, có thể đo được. Ví dụ: “10分待った” (*Jyupun matta* - Tôi đã đợi 10 phút).

2. Thời gian sinh thái (Ecological Time) Mang tính chủ quan, phụ thuộc trải nghiệm. Ví dụ “長い一日だった” (*Nagai ichinichi datta* - Đó là một ngày dài).

3. Thời gian phái sinh (Derivative Time) Thời gian suy luận từ biến đổi sự vật. Ví dụ “影(かげ)が伸(の)びてきたから夕方(ゆうがた)だ” (Bóng dài ra nên biết là sắp chiều). Ký ức thời gian cũng mang tính chủ quan qua diễn ngữ “ずっと昔のことなのに、昨日のようだ” (Dù là chuyện rất lâu rồi nhưng cứ như mới hôm qua).

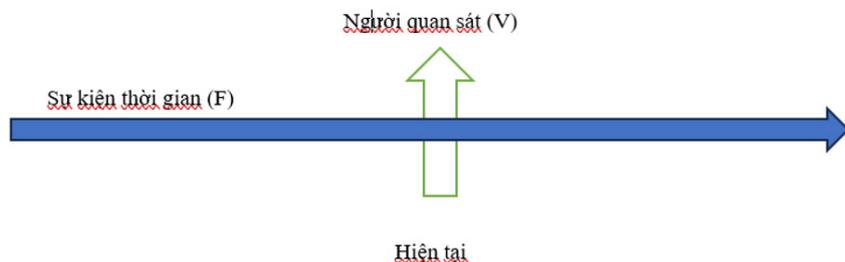
2.2. Kết quả nghiên cứu

Cùng với không gian, thời gian cũng là một trong những đối tượng khách quan trong nhận thức của con người. Nó do con người quy ước, có tính đồng nhất cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi khác nhau. Nói cách khác, thời gian là một hệ thống biểu tượng có tính quy ước xã hội. Do đó, việc tri nhận thời gian của con người có mang nét riêng văn hóa của từng cộng đồng. Trong các nền văn hóa, nói chung, có hai mô hình tri nhận về thời gian: mô hình thời gian tuyến tính và mô hình thời gian chu kỳ. Ví dụ: (1) Thời gian *đăng đăng*, không gian *mênh mông* (Nguyễn Khoa Điềm) (2) Ngày qua ngày lại qua ngày. Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng (Nguyễn Bính). Ở mô hình thời gian chu kỳ, thời gian có ý nghĩa chỉ sự luân phiên, tuần tự của thời gian tự nhiên. Ví dụ: (3) *Tháng chạp* là tháng trồng khoai *Tháng giêng* trồng đậu, tháng hai trồng cà. *Tháng ba* cày vỡ ruộng ra *Tháng tư* làm mạ, mưa sa đầy đồng... (ca dao nông lịch) (4) *Kiếp sau* xin chớ làm người. Làm đôi chim nhận tung trời mà bay (Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu)

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu mô hình tri nhận thời gian theo trục thời gian tuyến tính với các mô hình ẩn dụ khác nhau. Mô hình thời gian tuyến tính là cách biểu đạt thời gian có ý nghĩa kéo dài liên tục hoặc vô tận theo một chiều, một đi không trở lại. Trong tiếng Nhật khái niệm thời gian tuyến tính thường được thể hiện qua các động từ chỉ sự trôi qua

(pass), thời gian là dòng chất lỏng (sông, nước) chảy một chiều, không bao giờ quay ngược, hoặc dòng chảy (flow) và các danh từ chỉ khoảng cách (distance), ẩn dụ Thời gian là Vật thể Di chuyển (Object-based Frame), trong đó Người quan sát

(V) đứng yên tại mốc Hiện tại, còn Sự kiện Thời gian (F) là chủ thể chủ động dịch chuyển. Sự khác biệt cốt lõi nằm ở hướng di chuyển của F so với V trên trục thời gian tuyến tính, qua đó định nghĩa các giai đoạn thời gian.



Hình 1. Sơ đồ minh họa dòng thời gian tuyến tính

2.2.1. Ẩn dụ tu từ

野茂英雄 - 歩みは止まらない. *Nomo hideo – Ayumi wa tomaranai*. Hideo Nomo – **Bước đi** của anh **không bao giờ dừng lại**. → thời gian thường được hình dung như một hành trình mà con người không ngừng tiến bước. Vì vậy, từ “Bước chân” “歩み” (Ayumi) không chỉ đơn thuần là “bước chân”, mà còn là ẩn dụ cho toàn bộ quá trình phát triển của đời người, sự nghiệp hay những nỗ lực đang tiếp diễn. Khi ghép với “không dừng lại” “止まらない” (tomaranai) câu nói này không chỉ miêu tả sự chuyển động theo nghĩa đen, mà còn biểu đạt một quan niệm về thời gian: thời gian luôn tiến về phía trước, không bao giờ dừng lại, và con người, dù muốn hay không, luôn bị cuốn vào dòng chảy liên tục ấy. Quá khứ nằm lại phía sau, tương lai mở ra phía trước, còn “hành trình” vẫn tiếp tục không ngừng. Nhờ ẩn dụ hành trình này, người Nhật truyền tải một cách tinh tế tư tưởng về tính tuyến tính của thời gian cũng như sự bền bỉ của con người trong tiến trình sống và phát triển.

2.2.2. Ẩn dụ nghiệm thân và ẩn dụ tri nhận

もう十一度目の彼女がこの世界にいない朝だった (Tôi muốn ăn tụy của cậu) *Mou jyuichidome no kanojo ga konosekaini inai asadatta*. **Đã là buổi sáng** thứ mười một **trên cái thế giới không có cô**. → Dựa trên cảm nghiệm chủ quan hơn là thời gian khách quan, người kể không đo lường thời gian bằng số ngày trôi qua mà bằng số buổi sáng vắng mặt, hình thành một khung thời gian dựa trên sự thiếu vắng. Cách tri nhận này gom chuỗi thời gian thành một đơn vị cảm xúc tích lũy - một dạng thời gian được tái cấu trúc xoay quanh trải nghiệm mất mát. Đồng thời sử dụng hệ

thống ánh xạ trong ẩn dụ tri nhận từ miền nguồn là VẬT THỂ CÓ THỂ ĐẾM ĐƯỢC sang miền đích là THỜI GIAN VÀ NỠI ĐAU. Hay 心理学者のエリザベス・ロンバードはサイコロジ・トゥデー誌への寄稿記事で、**大きな締め切りが迫っている時のアドバイスとして、仕事を一定量ずつに分割し、それぞれに期限を設定するとよいとしている**. Shinrigakusha no Erizabesu Ronbado wa saikoroji doute shi e no kikoukiji de ookina shimekiri ga sematteiru toki no adobaisu toshite, shigoto wo ittei ryou zutsu ni bunkatsushi, sorezoreni kigen wo settei suru to yoi to shiteiru. Nhà tâm lý học Elizabeth Lombardo, trong một bài viết cộng tác cho tạp chí Psychology Today, cho rằng khi **một hạn chót lớn đang đến gần**, lời khuyên hữu ích là hãy chia nhỏ công việc thành từng phần và đặt thời hạn riêng cho từng phần đó.

2.2.3. Ẩn dụ định hướng – không gian – thời gian

食事をとっていると、母が芳しいホットコーヒーの入ったカップを持って食卓にやって来た。一瞥(いちべつ)すると、彼女(かのじょ)は僕(ぼく)を見(み)ていた。Shokuji wo **totteiru** to, haha ga kanbashii hottokohi no haitta kappu wo motte shokutaku ni **yattekita**. **ichibetsusuru** to, kanojo wa boku wo **miteita**. Trong lúc tôi đang ăn quà sáng, mẹ tôi lại gần bàn ăn, mang theo một tách cà phê nóng thơm lừng. Khi tôi liếc nhìn bà, bà nhìn vào tôi. → Về thời gian, Kết cấu Vteiru (～ている) thiết lập nền thời gian tiếp diễn, nơi hành động “ăn” được tri nhận như một tiến trình kéo dài. Khi kết hợp với cấu trúc “To” (と), cấu trúc này kích hoạt mô hình “đang A thì B xảy ra”, trong đó sự kiện 母が…やって来た xuất hiện như điểm nút thời gian chen vào nền. Về không

gian, 食卓 hoạt động như vật chứa, còn やって来た theo sơ đồ PATH, ánh xạ chuyển động không gian sang tiến trình sự tình. Ở giai đoạn sau, 一瞥すると đánh dấu điểm cắt tri nhận, trong khi Vteita mô hình hóa ánh nhìn như trạng thái đã tồn tại trước, tạo hai lớp thời gian: sự tình và ý thức. -> mô hình thời gian tuyến tính bằng kết cấu thể và liên kết cú pháp biểu đạt sự chồng lấn thời gian: thời gian của sự tình và thời gian của ý thức.

2.2.4. Ẩn dụ văn hoá

バブルが崩壊した原因やその責任を問われぬまま、失われた30年が過ぎてきた。

Baburu wa houkai shita genin ya sono sekinin wo towarenumama, ushinawareta 30nen ga sugitekita.

Ba mươi năm đánh mất **đã trôi qua** mà nguyên nhân và trách nhiệm của sự sụp đổ bong bóng vẫn chưa từng được truy cứu rõ ràng. → Biểu thức “30 năm bị đánh mất” 「失われた30年」 vận hành như một ẩn dụ văn hoá – lịch sử đặc thù của Nhật Bản, không chỉ đơn thuần chỉ khoảng thời gian ba thập niên đã trôi qua, mà còn quy chiếu đến giai đoạn suy thoái kinh tế – xã hội kéo dài kể từ sau sự sụp đổ của nền kinh tế bong bóng. Con số “30 năm” ở đây mang tính biểu tượng, hàm ý những cơ hội phát triển, kỳ vọng thế hệ và tương lai quốc gia đã bị đánh mất, qua đó biến thời gian thành một thực thể có thể bị tổn thất. Đồng thời, động từ 過ぎてきた mô hình hóa thời gian như một dòng chuyển động đi qua chủ thể tri nhận, nhấn mạnh trạng thái bị động và cảm giác muộn màng của con người trước tiến trình lịch sử. Bên cạnh đó, cách diễn đạt 「バブルが崩壊した」 dựa trên ẩn dụ bản thể, trong đó nền kinh tế được hình dung như một bong bóng phồng lên rồi vỡ, phản ánh cách xã hội Nhật Bản tri nhận giai đoạn tăng trưởng quá mức như một hiện tượng mong manh và tất yếu sụp đổ. Sự kết hợp của các ẩn dụ này tạo thành một mạng lưới tri nhận, qua đó câu văn không chỉ mô tả sự kiện kinh tế, mà còn đóng khung toàn bộ một giai đoạn lịch sử như một tổn thất mang tính tập thể. Trong hệ thống ẩn dụ văn hóa được sinh ra từ ẩn dụ tri nhận (thời gian là sự chuyển động) kéo đến ẩn dụ ý niệm (lịch sử quốc gia là thứ có thể bị đánh mất)

2.3. Ảnh hưởng đến việc dạy học tiếng Nhật

Trong tiếng Nhật, thời gian thường được ghi nhận như một trục tuyến tính một chiều, nơi các

sự kiện diễn ra theo quan hệ trước-sau không thể đảo ngược, với người nói đứng ở hiện tại và sự kiện được hình dung như đang trôi đi trên dòng thời gian. Cách tri nhận này chi phối việc lựa chọn các kết cấu ngữ pháp để biểu đạt thời gian. Tuy nhiên, việc biểu đạt thời gian trong tiếng Nhật không chỉ dựa vào thì, mà còn dựa trên nhiều cơ chế tri nhận như ẩn dụ nghiệm thân, ẩn dụ không gian và ẩn dụ văn hoá, thường kết hợp với nhau thành các ẩn dụ phức hợp. Do đó, nếu chỉ dạy và học theo cách phân chia hiện tại – quá khứ, người học dễ bỏ sót sắc thái nghĩa của câu.

Về mặt phương thức biểu đạt, thời gian tiếp diễn trong tiếng Nhật được thể hiện qua nhiều hình thức mà người học cần phân biệt rõ. Trước hết, thể Vteiru (～ている) dùng để diễn tả một tiến trình đang diễn ra, chẳng hạn 食事をとっている (đang ăn) hay 締め切りが迫っている (hạn chót đang đến gần). Ở đây, hành động không được nhìn như một sự kiện đã hoàn tất, mà như một quá trình đang mở, thường làm nền cho các sự kiện khác. Giáo viên cần nhấn mạnh rằng ～ている không chỉ là “thì hiện tại tiếp diễn” theo kiểu tiếng Anh, mà còn mang chức năng tổ chức dòng sự việc.

Tiếp theo, thể Vteita (～ていた) biểu đạt trạng thái hoặc tiến trình đã kéo dài trong quá khứ, như 彼女は僕を見ていた hay 失われた30年が過ぎてきた. Dạng này thường gây khó cho người học vì nó không đơn thuần là “đã đang...”, mà còn hàm ý rằng sự tình đã tồn tại trước khi người nói nhận ra, tạo cảm giác “phát hiện muộn”. Khi dạy, giáo viên nên hướng người học chú ý đến góc nhìn của người kể, chứ không chỉ mốc thời gian khách quan. Ngoài ra, thời gian tiếp diễn còn có thể được biểu đạt bằng dạng phủ định Vない, như 歩みは止まらない. Dù không dùng ～ている, câu vẫn mang nghĩa tiếp tục kéo dài, nhưng theo hướng khái quát, dùng để nói về tính chất hay xu hướng chung hơn là một hành động cụ thể tại một thời điểm. Đây là điểm sinh viên thường bỏ sót nếu chỉ học theo công thức hình thức.

Cuối cùng, kết cấu Vて + 来た (như 30年が過ぎてきた) biểu đạt một tiến trình kéo dài và tích lũy từ quá khứ đến hiện tại. Cách nói này xuất hiện nhiều trong văn báo chí và văn bản lịch sử, và giáo viên nên giúp sinh viên nhận ra rằng đây không phải là “đang xảy ra”, mà là nhìn lại một quá trình đã tiếp diễn lâu dài cho đến hiện tại.

Tóm lại, khi học và dạy tiếng Nhật, cần chú ý rằng biểu đạt thời gian là sự kết hợp giữa hình thức ngữ pháp và cách tri nhận, trong đó các thể như *Vteiru*, *Vteita*, *Vない* hay *Vて来た* phản ánh những góc nhìn khác nhau của người nói đối với dòng thời gian, chứ không chỉ đơn thuần là sự khác biệt về thì.

III. KẾT LUẬN

Bài viết cho thấy biểu đạt thời gian trong tiếng Nhật không thể hiểu đầy đủ nếu chỉ dựa

vào các nhãn “hiện tại–quá khứ–tương lai” theo cách tiếp cận thuần ngữ pháp. Dưới góc nhìn ẩn dụ tri nhận và ẩn dụ ý niệm, thời gian được kiến tạo từ trải nghiệm và văn hóa, đồng thời được mã hóa qua hệ thống thì–thể cùng các mô hình phổ quát như thời gian là không gian và thời gian là chuyển động. Nghiên cứu cũng gợi mở phân loại thời gian (đo lường, sinh thái, phái sinh), nhấn mạnh tính đa nghĩa của biểu thức thời gian trong tiếng Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Forbes Japan. (2021, April 14). *Shimekiri ga semaru shigoto, sakinnobashi no yūwaku ni katsu 3-tsu no hōhō* [締め切りが迫る仕事、先延ばしの誘惑に勝つ3つの方法].
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the flesh*. Basic Books.
- Mach, E. (1914). *The analysis of sensations, and the relation of the physical to the psychological* (C. M. Williams, Trans.). Open Court Publishing Company.
- McTaggart, J. M. E. (1908). *The unreality of time*. *Mind*, 17(68), 457–474. <https://doi.org/10.1093/mind/XVII.68.457>
- Momiyama, Y. [糊山洋介]. (2014). *Nihongo kenkyū no tame no ninchi gengogaku* [日本語研究のための認知言語学]. Kenkyusha.
- Nakamura, K. (2001). *Nihongo no jikan hyōgen* [日本語の時間表現]. Kurosio Publishers.
- Noya, S. (2002). *Dōitsusei, henka, jikan* [同一性・変化・時間]. Tetsugakushobō.
- Number Web. (2005, June 23). *Nomo Hideo: Ayumi wa tomaranai* [野茂英雄 歩みは止まらない].
- Russell, B. (1915). *On the experience of time*. *The Monist*, 25(2), 212–233. <https://doi.org/10.5840/monist191525224>
- Toyokeizai Online. (2020, January 26). *Nihonjin wa "ushinawareta 30-nen" no honshitsu o wakatte nai* [日本人は「失われた30年」の本質をわかってない].
- Yano, M. (2010). *Jikan kioku no ninchi shinrigaku* [時間記憶の認知心理学]. Nakanishiya Shuppan.